

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính quý cho giai đoạn  
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017



## Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

### Thông tin về Công ty

#### Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0309966889

ngày 12 tháng 8 năm 2017

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 12 tháng 8 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 4 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 41122000131

ngày 2 tháng 8 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án “Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San”. Dự án đầu tư có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Chetan Prakash Baxi	Chủ tịch
Tiến sỹ Nguyễn Đăng Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Thành viên
Ông Jonathan David Fiorello	Thành viên (đến ngày 17/4/2017)
Ông Dominic John Heaton	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc (từ 31/7/2017)
Ông Dominic John Heaton	Tổng Giám đốc (đến 31/7/2017)
Ông Nikhil Kamran	Giám đốc tài chính

#### Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza  
Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2017**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			30/9/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND	30/9/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
<b>TÀI SẢN</b>						
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>2.813.589.912</b>	<b>2.496.130.991</b>	<b>988.110</b>	<b>951.931</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>9</b>	<b>450.576.397</b>	<b>603.345.037</b>	<b>931.410</b>	<b>896.931</b>
Tiền	111		115.642.397	536.715.037	131.410	896.931
Các khoản tương đương tiền	112		334.934.000	66.630.000	800.000	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>833.291.019</b>	<b>583.833.584</b>	<b>56.700</b>	<b>55.000</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		373.260.440	271.197.824	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61.152.965	42.094.159	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	10	405.733.178	277.397.165	56.700	55.000
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.855.564)	(6.855.564)	-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>1.192.196.483</b>	<b>1.112.385.216</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Hàng tồn kho	141		1.192.196.483	1.112.385.216	-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>337.526.013</b>	<b>196.567.154</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		66.769.885	61.782.483	-	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		270.756.128	134.784.671	-	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/9/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND	30/9/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>23.834.677.400</b>	<b>24.039.367.458</b>	<b>9.995.844.635</b>	<b>10.024.094.084</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.336.580.062</b>	<b>1.379.457.775</b>	<b>4.855.509.062</b>	<b>4.883.758.511</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215	12	-	-	3.945.518.100	3.945.518.100
Các khoản phải thu dài hạn khác	216	10	1.336.580.062	1.379.457.775	909.990.962	938.240.411
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.849.472.825</b>	<b>18.629.319.036</b>	-	-
Tài sản cố định hữu hình	221	13	17.291.790.435	18.037.642.308	-	-
Nguyên giá	222		20.446.351.029	20.374.332.304	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.154.560.594)	(2.336.689.996)	-	-
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	7.851.667	17.946.667	-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(59.448.333)	(49.353.333)	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	15	549.830.723	573.730.061	-	-
Nguyên giá	228		685.601.971	677.940.788	137.950	137.950
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(135.771.248)	(104.210.727)	(137.950)	(137.950)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.234.738.788</b>	<b>1.681.618.571</b>	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	2.234.738.788	1.681.618.571	-	-
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-	<b>5.140.335.573</b>	<b>5.140.335.573</b>
Đầu tư vào công ty con	251	17	-	-	5.140.335.573	5.140.335.573
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.413.885.725</b>	<b>2.348.972.076</b>	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	2.413.885.725	2.348.972.076	-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>26.648.267.312</b>	<b>26.535.498.449</b>	<b>9.996.832.745</b>	<b>10.025.046.015</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/9/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND	30/9/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
<b>NGUỒN VỐN</b>						
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>14.782.450.588</b>	<b>14.825.018.166</b>	<b>554.755.814</b>	<b>581.264.773</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.509.209.828</b>	<b>3.518.587.636</b>	<b>13.681.639</b>	<b>40.190.598</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		509.591.168	385.674.737	875.169	33
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		443.704.952	37.027.125	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	53.294.804	43.470.903	-	-
Phải trả người lao động	314		208.065	14.359	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	408.116.619	794.222.535	-	934.647
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	3.651.259	31.175.245	12.806.470	39.255.918
Vay ngắn hạn và nợ thuê tài chính	320	22(a)	2.090.642.961	2.227.002.732	-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.273.240.760</b>	<b>11.306.430.530</b>	<b>541.074.175</b>	<b>541.074.175</b>
Phải trả dài hạn khác	337	21	1.124.123.839	1.124.123.839	541.074.175	541.074.175
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22(b)	8.953.441.462	8.922.889.456	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	23	651.935.384	675.071.953	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	543.740.075	584.345.282	-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>11.865.816.724</b>	<b>11.710.480.283</b>	<b>9.442.076.931</b>	<b>9.443.781.242</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>11.865.816.724</b>	<b>11.710.480.283</b>	<b>9.442.076.931</b>	<b>9.443.781.242</b>
Vốn cổ phần	411	26	7.194.473.280	7.194.473.280	7.194.473.280	7.194.473.280
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.035.448.980	7.035.448.980	7.035.448.980	7.035.448.980
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		159.024.300	159.024.300	159.024.300	159.024.300
Thặng dư vốn cổ phần	412	26	1.944.327.324	1.944.327.324	1.944.327.324	1.944.327.324
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(295.683.347)	(295.683.347)	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.649.590.380	2.551.804.716	303.276.327	304.980.638
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.551.804.716	2.441.963.692	304.980.638	222.688.093
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối / (lỗ) kỳ này	421b		97.785.664	109.841.024	(1.704.311)	82.292.545
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		373.109.087	315.558.310	-	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>26.648.267.312</b>	<b>26.535.498.449</b>	<b>9.996.832.745</b>	<b>10.025.046.015</b>

Ngày 27 tháng 10 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nikhil Kamran  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>Tập đoàn</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/7/2016 đến 30/9/2016 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Nghìn VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>01</b>	<b>28</b>	<b>1.369.239.786</b>	<b>1.062.041.146</b>	<b>3.927.802.152</b>	<b>2.807.506.672</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>961.126.751</b>	<b>806.010.444</b>	<b>2.765.753.290</b>	<b>2.080.684.254</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>408.113.035</b>	<b>256.030.702</b>	<b>1.162.048.862</b>	<b>726.822.418</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	10.160.275	88.091.955	34.679.578	202.216.678
Chi phí tài chính	22	30	282.741.622	253.765.492	829.539.095	653.465.283
Chi phí bán hàng	25		28.839.127	33.446.770	99.872.716	92.727.818
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27.852.473	15.597.144	85.986.631	63.084.772
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>78.840.088</b>	<b>41.313.251</b>	<b>181.329.998</b>	<b>119.761.223</b>
Thu nhập khác	31		136.881	-	2.208.205	2.106.025
Chi phí khác	32		12.528.885	4.967.644	24.901.271	28.006.394
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(12.392.004)</b>	<b>(4.967.644)</b>	<b>(22.693.066)</b>	<b>(25.900.369)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Tập đoàn</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017</b> Nghìn VND	<b>Từ 1/7/2016 đến 30/9/2016</b> Nghìn VND	<b>Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017</b> Nghìn VND	<b>Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016</b> Nghìn VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		66.448.084	36.345.607	158.636.932	93.860.854
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.934.562	4.783.984	26.437.060	4.791.070
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(8.136.933)	(7.643.966)	(23.136.569)	(21.484.791)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>69.650.455</b>	<b>39.205.589</b>	<b>155.336.441</b>	<b>110.554.575</b>
			Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
<b>Lợi nhuận thuần phân bổ cho:</b>						
Cổ đông của Công ty	61		34.910.537	36.224.848	97.785.664	106.132.589
Cổ đông không kiểm soát	62		34.739.918	2.980.741	57.550.777	4.421.986
			VND	VND	VND	VND
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>						
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	31	49	51	136	148

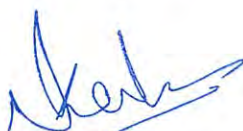
Ngày 27 tháng 10 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nikhil Kamran  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TÀI NGUYÊN  
**MASAN**  
QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH  
M.S.D.N: 0309966889 - C.T.C.P

Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017**

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<u>Công ty</u>	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND	Từ 1/7/2016 đến 30/9/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Nghìn VND
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	8.046	375	8.780	85.002.051
Chi phí tài chính	22	30	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		58.453	341.785	1.713.091	1.995.134
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 21 - 22 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>(50.407)</b>	<b>(341.410)</b>	<b>(1.704.311)</b>	<b>83.006.917</b>
Thu nhập khác	31		-	-	-	-
Chi phí khác	32		-	-	-	2.942
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(2.942)</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(50.407)</b>	<b>(341.410)</b>	<b>(1.704.311)</b>	<b>83.003.975</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(50.407)</b>	<b>(341.410)</b>	<b>(1.704.311)</b>	<b>83.003.975</b>

Ngày 27 tháng 10 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yên  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nikhil Kamran  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TÀI NGUYÊN  
MASAN  
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH  
M.S.D.N: 0309966889 - C.T.C.P

Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Tập đoàn		Công ty		
	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Nghìn VND	
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	158.636.932	93.860.854	(1.704.311)	83.003.975
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>					
Khấu hao và phân bổ	02	861.727.309	736.369.913	-	-
Các khoản dự phòng (Lãi) / lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	32.510.469	34.132.940	-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	04	(5.780.993)	82.837	-	-
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	05	(6.271.764)	(173.408.666)	(8.780)	(85.002.051)
	06	744.924.211	594.670.685	-	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	08	1.785.746.164	1.285.708.563	(1.713.091)	(1.998.076)
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(378.119.544)	88.792.897	-	-
Biến động hàng tồn kho	10	(79.811.267)	116.576.314	-	-
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	315.688.025	(292.317.516)	(59.510)	(371.752)
Biến động chi phí trả trước	12	(10.622.349)	(28.783.241)	-	-
		1.632.881.029	1.169.977.017	(1.772.601)	(2.369.828)
Tiền lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(875.199.711)	(617.929.588)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.235.877)	(362.405)	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	743.445.441	551.685.024	(1.772.601)	(2.369.828)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(750.867.441)	(1.002.961.190)	-	-
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	1.056.182	2.650.000	-	-
Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	-	2.100.000	-	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	5.619.414	1.336.061	28.256.528	55.002.051
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(744.191.845)	(996.875.129)	28.256.528	55.002.051

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Tập đoàn		Công ty		
	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Nghìn VND	
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
Tiền thu từ đi vay	33	2.029.607.643	2.729.755.137	-	-
Tiền trả nợ gốc vay và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	(2.143.041.618)	(2.108.056.604)	-	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(11.988.434)	(10.429.137)	-	-
Tiền trả cổ tức	36	(26.249.448)	(52.213.577)	(26.449.448)	(52.213.577)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(151.671.857)</b>	<b>559.055.819</b>	<b>(26.449.448)</b>	<b>(52.213.577)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(152.418.261)</b>	<b>113.865.714</b>	<b>34.479</b>	<b>418.646</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>603.345.037</b>	<b>372.014.377</b>	<b>896.931</b>	<b>497.795</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(350.379)</b>	<b>(2.066.177)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)</b>	<b>70</b>	<b>450.576.397</b>	<b>483.813.914</b>	<b>931.410</b>	<b>916.441</b>

Ngày 27 tháng 10 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nikhil Kamran  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:




Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**1. Đơn vị báo cáo**

**Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn**

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“Công ty” hoặc “MSR”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Các hoạt động chính của các công ty con như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	
		Error!	1/1/2017
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	Khai thác và chế biến khoáng sản	100%	100%
Công ty TNHH Tinh luyện vonfram Núi Pháo - H.C. Starck (“NPHCS”)	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	51%	51%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con.

Tất cả các công ty con của Công ty được thành lập tại Việt Nam.



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng VND làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã tiếp nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

**(ii) Công ty con**

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

**(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**(v) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

**(b) Ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Đầu tư vào các công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

**(ii) Khấu hao**

*Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản*

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

*Máy móc và thiết bị của một công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất*

Tài sản cố định hữu hình của một công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo đơn vị sản phẩm là như sau:

▪ Nhà máy ST	125.140 tấn vonfram
▪ Nhà máy APT	120.265 tấn vonfram

Trong năm hiện hành, một công ty con của Tập đoàn đã tiến hành rà soát tài sản cố định hữu hình và đã thực hiện các cải tiến kỹ thuật nhằm tháo gỡ nút thắt trong sản xuất và gia tăng hiệu quả sản xuất. Nhờ vậy, sản lượng sản xuất của tài sản cố định hữu hình đã vượt trên công suất thiết kế. Điều này dẫn đến thay đổi tổng sản lượng sản xuất dự kiến của các nhà máy ST và APT.

Sự thay đổi trên làm giảm chi phí khấu hao trong năm hiện hành với giá trị là 24.649 triệu VND.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

*Các tài sản khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	15 – 20 năm

**(h) Tài sản cố định thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính là năm (5) năm.

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

**(ii) Quyền khai thác khoáng sản**

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203/2013”) có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

Theo Nghị định 158/2016/ND-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158/2016”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 1 năm 2017, quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo Nghị định 158/2016, Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) cần hướng dẫn phương pháp quy đổi để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tuy nhiên, đến nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) vẫn chưa đưa ra hướng dẫn cho phương pháp tính toán mới cũng như cơ sở xác định các ước tính sẽ được thực hiện.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm giá trị của trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí liên quan đến việc phát triển mỏ đã phát sinh trong giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí phát triển mỏ phát sinh sau này. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí phát triển mỏ phát sinh sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí trước hoạt động**

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

**(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng**

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là hai mươi (20) năm.

**(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác**

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

*Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ*

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phân thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

**(iv) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

**(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Quyền khai thác khoáng sản**

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, một công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định 203/2013 và Nghị định 158/2016 như đề cập tại Thuyết minh 3(i)(ii).

**(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ**

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của MONRE và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày báo cáo.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động khai thác. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến một thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

**(n) Trái phiếu phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(o) Vốn chủ sở hữu**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Cổ phiếu ưu đãi**

Cổ phiếu ưu đãi bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này hưởng cổ tức cố định, đồng thời vẫn có quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ phiếu phổ thông và quyền bình đẳng đối với các tài sản còn lại của Công ty. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu ưu đãi được ghi nhận như một khoản giảm thặng dư vốn.

**(iii) Vốn khác của chủ sở hữu**

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua hoặc thanh lý cổ phần cho cổ đông không kiểm soát và các giao dịch liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào “Vốn khác của chủ sở hữu”.



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

**(ii) Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

**(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(t) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm, nếu có, trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được xác định bằng kết quả kinh doanh trong kỳ phân bổ cho số lượng cổ phiếu phổ thông và các công cụ chứng khoán vốn. Phương thức phân bổ này dựa trên quyền được phân chia lợi nhuận của các loại cổ phiếu khác nếu toàn bộ lợi nhuận hoặc lỗ được phân chia.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng không bao gồm các loại công cụ tài chính đi kèm điều khoản bắt buộc chuyển đổi.



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể, mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn và Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày .

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất và riêng này, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được thực hiện tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm trước ngoại trừ thay đổi ước tính kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii) Khấu hao máy móc và thiết bị của một công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất.

**6. Các khoản mục bất thường**

Tập đoàn và Công ty không có các khoản mục bất thường nào có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất và riêng của Tập đoàn và Công ty cho giai đoạn kết thúc ngày .

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty.**

Không có thay đổi nào trong cơ cấu của Tập đoàn và Công ty cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Báo cáo bộ phận**

**Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

<b>Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017</b>	<b>Đồng VND</b>	<b>Fluorit</b>	<b>Vonfram</b>	<b>Các bộ phận khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Doanh thu bộ phận	576.327.671	804.529.214	2.310.875.951	236.069.316	3.927.802.152
Lợi nhuận gộp của bộ phận	350.187.622	487.021.563	270.596.680	54.242.997	1.162.048.862
Chi phí không phân bổ					185.859.347
Thu nhập từ hoạt động tài chính					34.679.578
Chi phí tài chính					829.539.095
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					<u>181.329.998</u>
Thu nhập khác					2.208.205
Chi phí khác					24.901.271
Thuế thu nhập doanh nghiệp					3.300.491
Lợi nhuận thuần sau thuế					<u>155.336.441</u>

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016**

	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Doanh thu bộ phận	469.093.124	548.706.607	1.654.846.057	134.860.884	2.807.506.672
Lợi nhuận gộp của bộ phận	290.595.989	301.095.513	112.889.445	22.241.471	726.822.418
Chi phí không phân bổ					155.812.590
Thu nhập từ hoạt động tài chính					202.216.678
Chi phí tài chính					653.465.283
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					119.761.223
Thu nhập khác					2.106.025
Chi phí khác					28.006.394
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					(16.693.721)
Lợi nhuận thuần sau thuế					110.554.575

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017</b>					
Tài sản của bộ phận	204.356.319	1.063.887.954	2.140.035.899	1.392.716.528	4.800.996.700
Tài sản không phân bổ					21.847.270.612
<b>Tổng tài sản</b>					<b>26.648.267.312</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>14.782.450.588</b>
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>					
Tài sản của bộ phận	215.094.844	1.119.798.540	2.216.085.945	1.476.715.921	5.027.695.250
Tài sản không phân bổ					21.507.803.199
<b>Tổng tài sản</b>					<b>26.535.498.449</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>14.825.018.166</b>



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017**

	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	3.806.744	233.806.301	4.549.625	242.162.670
Chi tiêu vốn không phân bổ					508.704.771
Khấu hao tài sản cố định	10.738.525	55.910.586	106.412.394	73.242.822	246.304.327
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					615.422.982
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	128.083.073

**Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016**

	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	-	252.619.534	-	252.619.534
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	750.341.656
Khấu hao tài sản cố định	9.972.116	51.918.988	96.375.532	16.520.770	174.787.406
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	-	566.313.780
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	88.867.302

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2017	1/1/2017	30/9/2017	1/1/2017
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền mặt	202.044	180.691	-	-
Tiền gửi ngân hàng	115.440.353	536.534.346	131.410	896.931
Các khoản tương đương tiền	334.934.000	66.630.000	800.000	-
	450.576.397	603.345.037	931.410	896.931

**10. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2017	1/1/2017	30/9/2017	1/1/2017
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
<b>Phải thu ngắn hạn</b>				
Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường (a)	10.000.000	10.000.000	-	-
Phải thu ngắn hạn khác (b)	395.733.178	267.397.165	56.700	55.000
	405.733.178	277.397.165	56.700	55.000
<b>Phải thu dài hạn</b>				
Chi phí đi vay - MRTN (c)	-	-	909.990.962	938.240.411
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (d)	1.309.579.513	1.356.982.821	-	-
Phải thu dài hạn khác	27.000.549	22.474.954	-	-
	1.336.580.062	1.379.457.775	909.990.962	938.240.411

- (a) Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường từ công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.
- (b) Một phần khoản phải thu ngắn hạn khác là khoản trả hộ một công ty mẹ cấp trung không có đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.
- (c) Khoản phải thu dài hạn từ một công ty con không có đảm bảo, thu được khi đến hạn và không chịu lãi.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (d) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm.

**11. Hàng tồn kho**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/9/2017</u>	<u>1/1/2017</u>	<u>30/9/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>
Hàng mua đang đi trên đường	17.633.551	16.836.476	-	-
Nguyên vật liệu	210.844.292	211.759.203	-	-
Công cụ và dụng cụ	525.705.850	508.128.264	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	82.084.903	85.477.090	-	-
Thành phẩm	293.286.597	244.848.741	-	-
Hàng gửi đi bán	62.641.290	45.335.442	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.192.196.483	1.112.385.216	-	-

**12. Phải thu về cho vay dài hạn**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/9/2017</u>	<u>1/1/2017</u>	<u>30/9/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>
Phải thu về cho vay dài hạn từ một công ty liên quan	-	-	3.945.518.100	3.945.518.100

Khoản phải thu về cho vay từ một công ty liên quan không được đảm bảo, đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và chịu lãi suất trên cơ sở thỏa thuận của các bên.

Theo các điều khoản của hợp đồng chuyển đổi, Công ty có quyền chuyển đổi khoản cho vay thành vốn góp trước hoặc vào ngày đáo hạn của khoản vay.



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

**Tập đoàn:**

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	3.427.736.017	11.857.410.700	40.610.882	22.283.421	5.026.291.284	20.374.332.304
Tăng trong kỳ	-	1.656.454	522.971	-	-	2.179.425
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	48.251.220	23.590.463	603.602	-	-	72.445.285
Thanh lý	-	-	-	(2.496.237)	-	(2.496.237)
Xóa sổ	-	-	(109.748)	-	-	(109.748)
Số dư cuối kỳ	3.475.987.237	11.882.657.617	41.627.707	19.787.184	5.026.291.284	20.446.351.029
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	350.570.521	1.432.742.415	30.110.570	14.844.371	508.422.119	2.336.689.996
Khấu hao trong kỳ	144.172.029	515.742.573	2.802.164	2.324.767	155.030.253	820.071.786
Thanh lý	-	-	-	(2.091.440)	-	(2.091.440)
Xóa sổ	-	-	(109.748)	-	-	(109.748)
Số dư cuối kỳ	494.742.550	1.948.484.988	32.802.986	15.077.698	663.452.372	3.154.560.594
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	3.077.165.496	10.424.668.285	10.500.312	7.439.050	4.517.869.165	18.037.642.308
Số dư cuối kỳ	2.981.244.687	9.934.172.629	8.824.721	4.709.486	4.362.838.912	17.291.790.435

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 11.534 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM (1/1/2017: 12.088 tỷ VND) (Thuyết minh 22(b)(i)).

**14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

**Tập đoàn:**

	<b>Máy móc và thiết bị Nghìn VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	67.300.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	49.353.333
Khấu hao trong kỳ	10.095.000
Số dư cuối kỳ	59.448.333
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	17.946.667
Số dư cuối kỳ	7.851.667

Công ty con của Công ty - NPM thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm. Thiết bị thí nghiệm này được coi là tài sản thuê tài chính vì nghĩa vụ thuê được đảm bảo (Thuyết minh 22(b)(ii)).

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Tài sản cố định vô hình**

**Tập đoàn:**

	<b>Phần mềm máy vi tính Nghìn VND</b>	<b>Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	89.569.970	588.370.818	677.940.788
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	7.661.183	-	7.661.183
Số dư cuối kỳ	97.231.153	588.370.818	685.601.971
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	37.741.353	66.469.374	104.210.727
Khấu hao trong kỳ	8.647.775	22.912.746	31.560.521
Số dư cuối kỳ	46.389.128	89.382.120	135.771.248
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	51.828.617	521.901.444	573.730.061
Số dư cuối kỳ	50.842.025	498.988.698	549.830.723

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 548 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM (1/1/2017: 571 tỷ VND) (Thuyết minh 22(b)(i)).



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

<u>Tập đoàn:</u>	<b>Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.681.618.571
Tăng trong kỳ	649.542.609
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(72.445.285)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 15)	(7.661.183)
Chuyển sang trả trước dài hạn (Thuyết minh 18)	(25.318.492)
Phân loại sang trả trước dài hạn (Thuyết minh 18)	9.002.568
	2.234.738.788
Số dư cuối kỳ	2.234.738.788

Trong kỳ, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 84 tỷ VND (kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016: 147 tỷ VND). Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của NPM chủ yếu phản ánh chi phí phát triển mỏ và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến khu chứa đuôi quặng, được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM.

**17. Đầu tư tài chính dài hạn**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2017	1/1/2017	30/9/2017	1/1/2017
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
<b>Đầu tư vào một công ty con</b>				
Đầu tư vào MRTN	-	-	5.140.335.573	5.140.335.573

Dưới đây là thông tin về các công ty con được hợp nhất (Thuyết minh 1) tại ngày 30 tháng 9 năm 2017:

<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck (“NPHCS”)	Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

NPHCS là công ty con của NPM. TNTI và NPM là các công ty con của MRTN. MRTN là công ty con của Công ty.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Chi phí trả trước dài hạn**

**Tập đoàn:**

	Chi phí trước hoạt động Nghìn VND	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Tiền đóng góp cho Ủy ban		Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
			Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND	Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND			
Số dư đầu kỳ	4.885.879	1.120.616.803	20.932.000	1.202.320.437	216.957	2.348.972.076	
Tăng trong kỳ	-	47.403.308	-	107.433.614	21.843.876	176.680.798	
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang Phân loại lại từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	10.028.653	15.289.839	25.318.492	
Phân bổ trong kỳ	(2.093.948)	(9.002.568) (51.585.104)	- (14.199.000)	- (52.738.993)	- (7.466.028)	(9.002.568) (128.083.073)	
Số dư cuối kỳ	2.791.931	1.107.432.439	6.733.000	1.267.043.711	29.884.644	2.413.885.725	

**Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên**

Ngày 20 tháng 7 năm 2010, NPM đã ký thỏa thuận với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên, theo đó bắt đầu từ năm 2015 NPM cam kết đóng góp 1 triệu USD mỗi năm cho Kho bạc nhà nước Tỉnh Thái Nguyên trong thời hạn của Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo. Số tiền đóng góp sẽ được xem xét và điều chỉnh 5 năm một lần nhưng không tăng quá 15%.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**Tập đoàn:**

	1/1/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ	30/9/2017
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	338.539.504	(338.539.504)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	117.978.467	(117.978.467)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.961.299	26.437.060	(14.235.876)	26.162.483
Thuế bảo vệ môi trường	-	9.394.032	(9.394.032)	-
Thuế thu nhập cá nhân	25.565.985	47.104.648	(48.253.962)	24.416.671
Thuế tài nguyên	-	531.500.049	(531.500.049)	-
Các loại thuế khác	3.943.619	31.849.739	(33.077.708)	2.715.650
	43.470.903	1.102.803.499	(1.092.979.598)	53.294.804

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2017	1/1/2017	30/9/2017	1/1/2017
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền thưởng	15.156.992	17.555.938	-	-
Tiền lãi vay phải trả	140.114.031	313.650.461	-	-
Chi phí tài chính khác	987.791	452.055	-	-
Thuế và phí tài nguyên	25.053.120	230.260.525	-	-
Chi phí xây dựng phải trả	56.324.631	102.639.226	-	-
Phí tư vấn	1.784.033	9.032.311	-	-
Chi phí hoạt động	167.315.192	119.251.190	-	-
Chi phí phải trả khác	1.380.829	1.380.829	-	934.647
	408.116.619	794.222.535	-	934.647



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác**

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2017	1/1/2017	30/9/2017	1/1/2017
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
<b>Ngắn hạn:</b>				
<b>Phải trả cho Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan (MH)</b>				
Phi thương mại – ngắn hạn (a)	2.511.785	2.511.785	2.511.785	2.511.785
<b>Phải trả cho NPM</b>				
Phi thương mại – ngắn hạn (a)	-	-	10.294.685	10.294.685
<b>Phải trả khác cho các bên thứ ba</b>				
Phải trả khác – ngắn hạn	1.139.474	28.663.460	-	26.449.448
	3.651.259	31.175.245	12.806.470	39.255.918
<b>Dài hạn:</b>				
<b>Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)</b>				
Chi phí tài chính – dài hạn (a)	1.124.123.839	1.124.123.839	541.074.175	541.074.175

- (a) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán dựa trên thỏa thuận của các bên.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính**

**(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

**Tập đoàn:**

	1/1/2017		Biến động trong kỳ		30/9/2017			
	Giá trị ghi số Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Phân loại lại từ khoản vay dài hạn Nghìn VND	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi số Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	2.207.792.371	2.207.792.371	2.029.607.643	(2.143.041.618)	-	(17.024.515)	2.077.333.881	2.077.333.881
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	19.210.361	19.210.361	-	(11.988.434)	6.087.153	-	13.309.080	13.309.080
	2.227.002.732	2.227.002.732	2.029.607.643	(2.155.030.052)	6.087.153	(17.024.515)	2.090.642.961	2.090.642.961

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Tập đoàn		Công ty	
		30/9/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND	30/9/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	USD	1.108.158.383	702.018.134	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	USD	270.570.868	129.399.631	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	VND	128.924.107	805.693.327	-	-
Khoản vay từ một nhà đầu tư của một công ty con (iii)	USD	569.680.523	570.681.279	-	-
		2.077.333.881	2.207.792.371	-	-

- (i) Khoản vay bằng USD từ một ngân hàng trong nước chịu lãi suất từ 3,5% đến 4,67% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của NPM. Tại ngày báo cáo, các khoản vay này được đảm bảo bằng 75 triệu cổ phiếu của Công ty do Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan nắm giữ.
- (ii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho và một phần phải thu ngắn hạn của NPM. Khoản vay bằng USD và VND chịu lãi suất tương ứng trong khoảng 4,5% đến 5,5% một năm và từ 6,8% đến 8% một năm.
- (iii) Khoản vay bằng USD là khoản vay từ một nhà đầu tư của một công ty con. Khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất 6% một năm.

**(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Tập đoàn		Công ty	
	30/9/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND	30/9/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn (i)	8.953.441.462	8.916.802.303	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	13.309.080	25.297.514	-	-
	8.966.750.542	8.942.099.817	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (a))	(13.309.080)	(19.210.361)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.953.441.462	8.922.889.456	-	-



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Trái phiếu dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tập đoàn	
				30/9/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(*)	2018	998.295.455	1.000.000.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(**)	2020	7.955.146.007	7.916.802.303
				8.953.441.462	8.916.802.303

(\*) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do TNTI phát hành có kỳ hạn 2 năm và chịu lãi suất 8% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 2,0%. Số tiền thu được từ trái phiếu đã được NPM sử dụng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với TNTI và được đảm bảo bằng 21,64% số cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan. Trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

(\*\*) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 8% trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi ba tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3%. Số tiền thu được từ trái phiếu đã được NPM sử dụng và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM. Số lượng phát hành trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

**(ii) Các khoản nợ thuê tài chính**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/9/2017			1/1/2017		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Nghìn VND	Tiền lãi thuê Nghìn VND	Nợ gốc Nghìn VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Nghìn VND	Tiền lãi thuê Nghìn VND	Nợ gốc Nghìn VND
Trong vòng 1 năm	14.098.308	789.228	13.309.080	21.930.692	2.720.331	19.210.361
Trong vòng 2 đến 5 năm	-	-	-	6.265.918	178.765	6.087.153
	14.098.308	789.228	13.309.080	28.196.610	2.899.096	25.297.514

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

**(i) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND	30/9/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
Trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất	651.935.384	675.071.953	-	-

**(ii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản lỗ tính thuế phát sinh các năm trước của một số đơn vị trong Tập đoàn, các khoản lỗ tính thuế này có thể được chuyển sang năm sau trong khoảng thời gian đến 5 năm:

	<u>Số lỗ được khấu trừ</u>	
	<u>Tập đoàn</u> Nghìn VND	<u>Công ty</u> Nghìn VND
Lỗ tính thuế lũy kế 5 năm	33.666.798	5.319.696
Trong đó:		
Đã quyết toán với cơ quan thuế	4.194.763	-
Chưa quyết toán – tùy thuộc kết quả kiểm tra của cơ quan thuế (*)	29.472.035	5.319.696
	33.666.798	5.319.696

**24. Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

<u>Tập đoàn:</u>	<u>Khôi phục</u> <u>hiện trường</u> Nghìn VND	<u>Quyền</u> <u>khai thác mỏ</u> Nghìn VND	<u>Tổng cộng</u> Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	22.603.191	561.742.091	584.345.282
Dự phòng lập trong kỳ	1.305.334	31.205.135	32.510.469
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(73.115.676)	(73.115.676)
Số dư cuối kỳ	23.908.525	519.831.550	543.740.075

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**25. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

Tập đoàn:

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Vốn khác của chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông	
						Không kiểm soát Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	7.194.473.280	1.944.327.324	(295.683.347)	2.441.963.692	11.285.080.949	310.053.460	11.595.134.409
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	106.132.589	106.132.589	4.421.986	110.554.575
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	7.194.473.280	1.944.327.324	(295.683.347)	2.548.096.281	11.391.213.538	314.475.446	11.705.688.984
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	7.194.473.280	1.944.327.324	(295.683.347)	2.551.804.716	11.394.921.973	315.558.310	11.710.480.283
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	97.785.664	97.785.664	57.550.777	155.336.441
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	7.194.473.280	1.944.327.324	(295.683.347)	2.649.590.380	11.492.707.637	373.109.087	11.865.816.724



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Công ty:**

	<b>Vốn cổ phần</b> Nghìn VND	<b>Thặng dư vốn</b> <b>cổ phần</b> Nghìn VND	<b>Lợi nhuận chưa</b> <b>phân phối</b> Nghìn VND	<b>Tổng cộng</b> Nghìn VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	7.194.473.280	1.944.327.324	222.688.093	9.361.488.697
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	83.003.975	83.003.975
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2016</b>	7.194.473.280	1.944.327.324	305.692.068	9.444.492.672
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	7.194.473.280	1.944.327.324	304.980.638	9.443.781.242
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(1.704.311)	(1.704.311)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2017</b>	7.194.473.280	1.944.327.324	303.276.327	9.442.076.931

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>1/1/2017 và 30/9/2017</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	719.447.328	7.194.473.280
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	703.544.898	7.035.448.980
Cổ phiếu ưu đãi	15.902.430	159.024.300
	719.447.328	7.194.473.280
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	703.544.898	7.035.448.980
Cổ phiếu ưu đãi	15.902.430	159.024.300
	719.447.328	7.194.473.280
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	-	1.944.327.324

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ phiếu ưu đãi có mệnh giá 10.000 VND và bắt buộc phải chuyển đổi thành một số lượng cố định cổ phiếu phổ thông khi kết thúc thời hạn của thỏa thuận cổ phiếu ưu đãi hoặc khi phát sinh các sự kiện nguyên nhân quy định trong thỏa thuận. Các cổ phiếu ưu đãi cũng cho phép bên nắm giữ được quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ đông phổ thông tương ứng với tỷ lệ cổ phần nắm giữ ngoài khoản cổ tức cố định trả bằng tiền với mức 3% một năm tính trên vốn gốc trong năm đầu tiên và 10% một năm tính trên vốn gốc trong thời gian còn lại tính đến ngày chuyển đổi

Trong kỳ báo cáo, ngày bắt buộc chuyển đổi của cổ phiếu ưu đãi nói trên đã đến hạn. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, cổ phiếu ưu đãi chưa được phân loại lại và cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết và quyền nhận cổ tức cố định trả bằng tiền trong giai đoạn chờ chuyển đổi do Công ty đang chờ phê duyệt của cơ quan quản lý nhà nước cho việc chuyển đổi này.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Ngoại tệ các loại**

**Tập đoàn:**

	<b>30/9/2017</b>		<b>1/1/2017</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Trương đương Nghìn VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Trương đương Nghìn VND</b>
USD	3.695.427	83.812.280	22.288.147	506.386.696

**(b) Nợ khó đòi đã xử lý**

**Tập đoàn:**

	<b>30/9/2017 Nghìn VND</b>	<b>1/1/2017 Nghìn VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	9.577.438	9.577.438

**28. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu của Tập đoàn thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b><u>Tập đoàn</u></b>		<b><u>Công ty</u></b>	
	<b>Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Nghìn VND</b>
Lãi từ hoạt động tài chính	5.620.379	1.335.732	8.780	2.051
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.809.463	15.880.946	-	-
Nợ đã đối trừ với một công ty liên quan	-	185.000.000	-	85.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.249.736	-	-	-
	<b>34.679.578</b>	<b>202.216.678</b>	<b>8.780</b>	<b>85.002.051</b>



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Chi phí tài chính**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Nghìn VND
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	681.447.410	594.670.685	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá	31.756.661	9.776.181	-	-
Chi phí tài chính khác	116.335.023	49.018.417	-	-
	<b>829.539.095</b>	<b>653.465.283</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**31. Lãi trên cổ phiếu**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông là 95.624 triệu VND (kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016: 103.787 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 703.544.898 cổ phiếu (kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016: 703.544.898 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông**

	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Nghìn VND
Lợi nhuận thuần thuộc về:		
Cổ đông ưu đãi	2.161.423	2.345.920
Cổ đông phổ thông	95.624.241	103.786.669
	<b>97.785.664</b>	<b>106.132.589</b>

**(b) Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền**

	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016
Số lượng cổ phiếu đã phát hành đầu kỳ và cuối kỳ	719.447.328	719.447.328
Trong đó:		
Cổ phiếu ưu đãi	15.902.430	15.902.430
Cổ phiếu phổ thông	703.544.898	703.544.898

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Tập đoàn và Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

**Tập đoàn:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Bản chất của giao dịch</b>	<b>Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Nghìn VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Nợ đã đối trừ với NPM	-	324.000.000
	Nợ đã đối trừ với MSR	-	85.000.000
	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay đã trả	-	22.200.000
<b>Công ty mẹ cấp trung</b>			
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan	Thu tiền bán khoản phải thu tiền bồi thường	-	22.200.000
	Thu tiền bán khoản phải thu tiền bồi thường thông qua đối trừ nợ	-	224.000.000
	Phí cầm cố thanh toán hộ TNTI	499.827	-
	Phí cầm cố thanh toán hộ NPM	377.692	-
	Phí được NPM thanh toán hộ	112.843.341	-
<b>Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Ngân hàng trong nước	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	89.754.468	101.659.382
	Khoản vay nhận được	1,165.948.612	1.575.789.479
	Khoản vay đã trả	745.762.568	1.780.171.150
<b>Cán bộ quản lý chủ chốt</b>			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (*)	14.933.137	14.197.511

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty và các công ty con có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam với các điều khoản thương mại thông thường.

(\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong các kỳ chín tháng kết thúc ngày và ngày 30 tháng 9 năm 2016.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Công ty:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Bản chất của giao dịch</b>	<b>Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Nghìn VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b> Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Đối trừ công nợ	-	85.000.000
<b>Các công ty con</b> Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên	Doanh thu tài chính nhận được	-	36.711.320
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Doanh thu tài chính nhận được	28.249.448	18.288.680

**33. Các giao dịch đầu tư và tài chính phi tiền tệ**

	<b><u>Tập đoàn</u></b>		<b><u>Công ty</u></b>	
	<b>Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Nghìn VND</b>
Chi phí khấu hao và phân bổ được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang	-	4.731.273	-	-

Ngày 27 tháng 10 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nikhil Kamran  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc